

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lập Số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo riêng này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Nguyên Vũ	Chủ tịch
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Trung	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Lê Quảng Bình	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Đỗ Tiến Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Phùng Quang Minh	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Ông Vũ Thành An	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Đào Duy Hiền - Tổng Giám đốc Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9**

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đào Duy Hiền**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 032807/2025/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-01  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



**Kiều Mạnh Long**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số 5727-2023-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>357.644.080.067</b>	<b>334.557.399.618</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>480.719.265</b>	<b>6.302.062.621</b>
1. Tiền	111	V.1	480.719.265	6.302.062.621
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>263.643.895.115</b>	<b>246.780.499.575</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	128.282.722.023	144.206.458.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	93.393.211.862	65.182.440.677
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	51.839.152.847	47.262.792.033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.871.191.617)	(9.871.191.617)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91.321.302.685</b>	<b>80.487.547.958</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	91.321.302.685	80.487.547.958
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.198.163.002</b>	<b>987.289.464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.198.163.002	960.037.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	27.251.665
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66.026.478.292</b>	<b>57.700.616.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>484.395.650</b>	<b>391.395.650</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	484.395.650	391.395.650
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.928.360.176</b>	<b>31.538.036.075</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	30.854.194.167	23.050.887.030
- Nguyên giá	222		109.725.530.301	97.783.394.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.871.336.134)	(74.732.506.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	5.494.154.374	5.907.137.410
- Nguyên giá	225		7.725.170.910	6.879.716.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.231.016.536)	(972.578.955)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.080.011.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>20.111.264.736</b>	<b>20.100.642.840</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.249.000.000	13.249.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.540.000.000	16.540.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.677.735.264)	(9.688.357.160)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.502.457.730</b>	<b>5.670.541.619</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.502.457.730	5.670.541.619
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>423.670.558.359</b>	<b>392.258.015.802</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>348.726.379.228</b>	<b>317.198.804.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>345.157.104.378</b>	<b>312.536.001.156</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.001.967.729	83.349.297.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	44.735.694.425	23.546.702.377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.808.232.055	1.712.893.137
4. Phải trả người lao động	314		5.933.808.635	2.740.775.898
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	48.122.144.845	24.133.482.521
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	182.695.183.882	171.193.249.519
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.860.072.807	5.859.599.707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.569.274.850</b>	<b>4.662.803.050</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.070.000.000	1.175.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.499.274.850	3.487.803.050
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.944.179.131</b>	<b>75.059.211.596</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>74.944.179.131</b>	<b>75.059.211.596</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.064.480.799	18.064.480.799
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.613.698.332	6.728.730.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		5.994.374.097	5.984.276.888
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		619.324.235	744.453.909
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>423.670.558.359</b>	<b>392.258.015.802</b>

Trần Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng



Đào Duy Hiền  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	297.853.304.310	289.606.585.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.853.304.310	289.606.585.277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	274.117.109.569	264.626.398.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.736.194.741	24.980.186.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.253.178.694	2.160.904.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.860.379.519	11.857.691.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.871.001.415	11.418.873.055
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.851.719.368	13.143.472.140
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.277.274.548	2.139.927.367
10. Thu nhập khác	31		-	311.258.636
11. Chi phí khác	32	VI.6	432.773.510	344.960.512
12. Lợi nhuận khác	40		(432.773.510)	(33.701.876)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.844.501.038	2.106.225.491
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.225.176.803	1.361.771.582
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		619.324.235	744.453.909

Trần Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng



Đào Duy Hiền  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.844.501.038	2.106.225.491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.397.266.744	3.424.346.874
Các khoản dự phòng	03	(10.621.896)	(15.681.393)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.159.523.763)	(2.447.268.528)
Chi phí lãi vay	06	11.871.001.415	11.418.873.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	16.942.623.538	14.486.495.499
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(14.772.268.875)	(25.602.899.316)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.833.754.727)	17.068.267.640
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	23.085.627.567	6.067.766.103
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.070.041.314)	(2.350.464.925)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.871.001.415)	(11.418.873.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.333.404.525)	(2.177.763.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(852.219.751)	(3.927.471.278)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.090.090.845)	(6.879.716.365)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	286.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.648.763	4.029.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.087.442.082)	(6.589.322.837)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	243.431.164.869	259.369.364.496
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.277.980.506)	(241.954.438.730)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.337.278.200)	(920.648.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.697.587.686)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.118.318.477	16.494.277.266
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.821.343.356)	5.977.483.151
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.302.062.621	324.579.470
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	480.719.265	6.302.062.621

Trần Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng



Đào Duy Hiền  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là thi công xây dựng các công trình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	Đồng Nai	79,3	79,3	79,3	Xây lắp
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Đồng Nai	40	(*)	40	Xây lắp

(\*) Theo hợp đồng giao khoán số 01/2022/HĐGK-CG9 ngày 15 tháng 01 năm 2022, Công ty sẽ nhận tiền cổ tức cho 5 năm từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2027. Số tiền là 10.784.375.000 đồng. Theo đó, số cổ tức mỗi năm Công ty nhận được là 2.156.875.000 đồng.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 93 người (31 tháng 12 năm 2023 là 97 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước. Theo đó, Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất với thời gian là 45 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Một bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	409.455.607	4.939
Tiền gửi ngân hàng	71.263.658	6.302.057.682
<b>Cộng</b>	<b>480.719.265</b>	<b>6.302.062.621</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	29.493.292.374	30.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	26.376.417.686	26.136.417.686
Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu Tư Và Xây Dựng Hồng Phát	12.354.593.910	19.744.652.891
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.728.747.800	6.728.747.800
Công ty CP Thủy điện Đắk Đrinh	6.476.065.995	5.793.699.226
Công ty CP Thủy điện Đắk Kar	6.000.000.000	10.042.428.061
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Trọng Bách	5.440.365.739	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	4.096.021.225
Công ty CP Năng lượng Đại Dương	3.380.512.000	13.311.249.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.245.235.327	17.661.772.626
<b>Cộng</b>	<b>128.282.722.023</b>	<b>144.206.458.482</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>26.376.417.686</b>	<b>26.136.417.686</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	54.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ giới số 8	30.775.271.017	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Phát Đạt	2.622.652.114	-
Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Xây Dựng DGGRASS	1.097.980.700	-
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Mỏ Á Châu	-	1.860.000.000
Các đối tượng khác	4.897.308.031	3.322.440.677
<b>Cộng</b>	<b>93.393.211.862</b>	<b>65.182.440.677</b>
<b>Trả trước cho người bán các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>54.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. PHẢI THU KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Tạm ứng	50.304.207.394	45.512.395.557
Phải thu khác	1.529.945.453	1.745.396.476
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	795.413.302	795.046.146
- Phải thu khác	734.532.151	950.350.330
<b>Cộng</b>	<b>51.839.152.847</b>	<b>47.262.792.033</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>795.413.302</b>	<b>795.046.146</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	484.395.650	391.395.650
<b>Cộng</b>	<b>484.395.650</b>	<b>391.395.650</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	884.437.942	-	958.625.123	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	159.311.068	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.436.864.743	-	79.369.611.767	-
<b>Cộng</b>	<b>91.321.302.685</b>	<b>-</b>	<b>80.487.547.958</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO	10.691.469.967	6.296.344.345	10.691.469.967	6.296.344.345
Công ty CP Thủy điện Đakđrinh	5.476.065.995	1.430.000.000	5.476.065.995	1.430.000.000
Các đối tượng khác	1.430.000.000	-	1.430.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.597.535.962</b>	<b>7.726.344.345</b>	<b>17.597.535.962</b>	<b>7.726.344.345</b>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu năm	33.763.056.382	-	30.037.381.187	32.881.939.600	1.101.016.832	1.101.016.832	97.783.394.001			
Mua trong năm	-	151.000.000	11.791.136.300	-	-	-	11.942.136.300			
Số dư cuối năm	33.763.056.382	30.188.381.187	44.673.075.900	1.101.016.832	1.101.016.832	1.101.016.832	109.725.530.301			
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu năm	12.706.347.897	29.764.797.720	31.243.940.407	1.017.420.947	1.017.420.947	1.017.420.947	74.732.506.971			
Khấu hao trong năm	1.238.630.436	240.845.569	2.614.367.442	44.985.716	44.985.716	44.985.716	4.138.829.163			
Số dư cuối năm	13.944.978.333	30.005.643.289	33.858.307.849	1.062.406.663	1.062.406.663	1.062.406.663	78.871.336.134			
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Số dư đầu năm	21.056.708.485	272.583.467	1.637.999.193	83.595.885	83.595.885	83.595.885	23.050.887.030			
Số dư cuối năm	19.818.078.049	182.737.898	10.814.768.051	38.610.169	38.610.169	38.610.169	30.854.194.167			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	409.455.607	4.939
Tiền gửi ngân hàng	71.263.658	6.302.057.682
<b>Cộng</b>	<b>480.719.265</b>	<b>6.302.062.621</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	29.493.292.374	30.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	26.376.417.686	26.136.417.686
Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu Tư Và Xây Dựng Hồng Phát	12.354.593.910	19.744.652.891
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.728.747.800	6.728.747.800
Công ty CP Thủy điện Đắk Đrinh	6.476.065.995	5.793.699.226
Công ty CP Thủy điện Đắk Kar	6.000.000.000	10.042.428.061
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Trọng Bách	5.440.365.739	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	4.096.021.225
Công ty CP Năng lượng Đại Dương	3.380.512.000	13.311.249.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.245.235.327	17.661.772.626
<b>Cộng</b>	<b>128.282.722.023</b>	<b>144.206.458.482</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>26.376.417.686</b>	<b>26.136.417.686</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	54.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ giới số 8	30.775.271.017	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Phát Đạt	2.622.652.114	-
Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Xây Dựng DGGRASS	1.097.980.700	-
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Mỏ Á Châu	-	1.860.000.000
Các đối tượng khác	4.897.308.031	3.322.440.677
<b>Cộng</b>	<b>93.393.211.862</b>	<b>65.182.440.677</b>
<b>Trả trước cho người bán các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>54.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. PHẢI THU KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Tạm ứng	50.304.207.394	45.512.395.557
Phải thu khác	1.529.945.453	1.745.396.476
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	795.413.302	795.046.146
- Phải thu khác	734.532.151	950.350.330
<b>Cộng</b>	<b>51.839.152.847</b>	<b>47.262.792.033</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>795.413.302</b>	<b>795.046.146</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	484.395.650	391.395.650
<b>Cộng</b>	<b>484.395.650</b>	<b>391.395.650</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	884.437.942	-	958.625.123	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	159.311.068	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.436.864.743	-	79.369.611.767	-
<b>Cộng</b>	<b>91.321.302.685</b>	<b>-</b>	<b>80.487.547.958</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO	10.691.469.967	6.296.344.345	10.691.469.967	6.296.344.345
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	5.476.065.995	1.430.000.000	5.476.065.995	1.430.000.000
Các đối tượng khác	1.430.000.000	-	1.430.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.597.535.962</b>	<b>7.726.344.345</b>	<b>17.597.535.962</b>	<b>7.726.344.345</b>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu năm	33.763.056.382	30.037.381.187	30.037.381.187	32.881.939.600	1.101.016.832	1.101.016.832	1.101.016.832	97.783.394.001		
Mua trong năm	-	151.000.000	151.000.000	11.791.136.300	-	-	-	11.942.136.300		
Số dư cuối năm	33.763.056.382	30.188.381.187	30.188.381.187	44.673.075.900	1.101.016.832	1.101.016.832	1.101.016.832	109.725.530.301		
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu năm	12.706.347.897	29.764.797.720	29.764.797.720	31.243.940.407	1.017.420.947	1.017.420.947	1.017.420.947	74.732.506.971		
Khấu hao trong năm	1.238.630.436	240.845.569	240.845.569	2.614.367.442	44.985.716	44.985.716	44.985.716	4.138.829.163		
Số dư cuối năm	13.944.978.333	30.005.643.289	30.005.643.289	33.858.307.849	1.062.406.663	1.062.406.663	1.062.406.663	78.871.336.134		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Số dư đầu năm	21.056.708.485	272.583.467	272.583.467	1.637.999.193	83.595.885	83.595.885	83.595.885	23.050.887.030		
Số dư cuối năm	19.818.078.049	182.737.898	182.737.898	10.814.768.051	38.610.169	38.610.169	38.610.169	30.854.194.167		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.935.546.846 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.637.999.193 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.020.624.030 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.631.417.632 đồng).

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.198.163.002	960.037.799
<b>Cộng</b>	<b>2.198.163.002</b>	<b>960.037.799</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	4.059.213.189	4.169.663.841
Các khoản chi phí trả trước khác	2.443.244.541	1.500.877.778
<b>Cộng</b>	<b>6.502.457.730</b>	<b>5.670.541.619</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	6.879.716.365	6.879.716.365
Mua trong năm	845.454.545	-	845.454.545
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>845.454.545</b>	<b>6.879.716.365</b>	<b>7.725.170.910</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	972.578.955	972.578.955
Khấu hao trong năm	111.818.181	1.146.619.400	1.258.437.581
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>111.818.181</b>	<b>2.119.198.355</b>	<b>2.231.016.536</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	5.907.137.410	5.907.137.410
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>733.636.364</b>	<b>4.760.518.010</b>	<b>5.494.154.374</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
Số dư cuối năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	-	500.000.000	500.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.580.011.635</b>	<b>-</b>	<b>2.580.011.635</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TIẾP THEO)**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 500.000.000 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.580.011.635 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.580.011.635 đồng).

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Licogi 9.2	1.324.900	13.249.000.000	(9.677.735.264)	1.324.900	13.249.000.000	(9.688.357.160)
<b>Cộng</b>		<b>13.249.000.000</b>	<b>(9.677.735.264)</b>		<b>13.249.000.000</b>	<b>(9.688.357.160)</b>

**b. Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	1.080.000	16.540.000.000	-	1.080.000	16.540.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>16.540.000.000</b>	<b>-</b>		<b>16.540.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CPCP	7.837.832.188	12.318.708.400
Công ty Cổ phần Licogi 13	4.812.029.691	4.812.029.691
Công ty CP LICOGI 9.2	3.607.872.300	3.738.572.300
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	3.100.000.000	4.129.879.899
Doanh nghiệp tư nhân Trần Phúc	3.000.000.000	4.683.763.337
Các đối tượng khác	33.644.233.550	53.666.344.370
<b>Cộng</b>	<b>56.001.967.729</b>	<b>83.349.297.997</b>
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>12.217.406.581</b>	<b>17.760.145.074</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	31.306.444.867	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	1.776.991.500	1.776.991.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Phát	1.557.911.179	2.338.079.133
Công ty Kumho Engineering & Construction Co., Ltd	662.715.135	-
<b>Cộng</b>	<b>44.735.694.425</b>	<b>23.546.702.377</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	70.547.819	23.129.870.355	23.059.322.536	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.176.802	1.225.176.803	1.333.404.525	1.333.404.524
Thuế thu nhập cá nhân	249.598.721	427.039.121	294.020.300	116.579.900
Thuế tài nguyên	200.516.396	27.720.000	27.720.000	200.516.396
Các loại thuế khác	-	15.246.000	15.246.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	62.392.317	-	-	62.392.317
<b>Cộng</b>	<b>1.808.232.055</b>	<b>24.825.052.279</b>	<b>24.729.713.361</b>	<b>1.712.893.137</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.130.007.977	1.015.304.329
Bảo hiểm xã hội	177.790.853	138.637.550
Bảo hiểm y tế	-	1.953.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.814.346.015	22.977.587.642
<u>Trong đó</u>		
<i>Nguyễn Thành Duy (i)</i>	11.055.099.992	-
<i>Tổng Công ty Licogi - CPCP</i>	8.401.022.794	8.026.742.158
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</i>	6.470.625.000	8.627.500.000
<i>Cổ tức phải trả</i>	2.716.060.514	4.679.764.600
<i>Nguyễn Thị Lan Hương (i)</i>	4.819.999.994	-
<i>Đối tượng khác</i>	13.351.537.721	1.643.580.884
<b>Cộng</b>	<b>48.122.144.845</b>	<b>24.133.482.521</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>14.871.647.794</b>	<b>16.654.242.158</b>

(i) Khoản tiền mượn của các cá nhân là nhân viên của công ty theo các hợp đồng mượn vốn ngắn hạn, lãi suất 0%/năm.

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.070.000.000	1.175.000.000
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty cổ phần dược Phẩm Hiệp Bách Niên</i>	150.000.000	150.000.000
<i>Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	-	105.000.000
<i>Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam</i>	510.000.000	510.000.000
<i>Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang</i>	240.000.000	240.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.070.000.000</b>	<b>1.175.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Ngân hạn**

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	32.046.733.814	32.046.733.814	91.733.400.238	87.545.033.924	27.858.367.500	27.858.367.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (iii)	94.094.921.868	94.094.921.868	96.597.764.631	84.489.346.582	81.986.503.819	81.986.503.819
Vay cá nhân	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	-
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>181.241.655.682</b>	<b>181.241.655.682</b>	<b>243.431.164.869</b>	<b>232.034.380.506</b>	<b>169.844.871.319</b>	<b>169.844.871.319</b>
<b>Cộng: Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả</b> (xem Thuyết minh số V.16b)	<b>1.453.528.200</b>	<b>1.453.528.200</b>	<b>243.431.164.869</b>	<b>232.034.380.506</b>	<b>1.348.378.200</b>	<b>1.348.378.200</b>
<b>Tổng</b>	<b>182.695.183.882</b>	<b>182.695.183.882</b>	<b>243.431.164.869</b>	<b>232.034.380.506</b>	<b>171.193.249.519</b>	<b>171.193.249.519</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2024/378369/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2024, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 27,9 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 08 năm 2025. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1439-01 ngày 17 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm có 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**a. Ngắn hạn (Tiếp theo)**

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-020/24/VAB/HĐTĐ ngày 11 tháng 07 năm 2024. Hạn mức được cấp với giá trị tối đa là 120 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty địa chỉ tại phường An Phú, Quận 2, TP HCM với giá trị 87,464 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ Công trình xây dựng trên đất tại các thửa đất nêu trên với giá trị 30,182 tỷ đồng.

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4	-	-	-	243.600.000	243.600.000	243.600.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailase (i)	3.487.803.050	3.487.803.050	-	1.104.778.200	4.592.581.250	4.592.581.250
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SUMI TRUST- Chi nhánh TP.HCM (ii)	465.000.000	465.000.000	697.500.000	232.500.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.952.803.050</b>	<b>3.952.803.050</b>	<b>697.500.000</b>	<b>1.580.878.200</b>	<b>4.836.181.250</b>	<b>4.836.181.250</b>
<b>Trừ: Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>	<b>1.453.528.200</b>	<b>1.453.528.200</b>			<b>1.348.378.200</b>	<b>1.348.378.200</b>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4	-	-			243.600.000	243.600.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailase	1.104.778.200	1.104.778.200			1.104.778.200	1.104.778.200
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SUMI TRUST- Chi nhánh TP.HCM	348.750.000	348.750.000			-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.499.274.850</b>	<b>2.499.274.850</b>			<b>3.487.803.050</b>	<b>3.487.803.050</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Dài hạn (Tiếp theo)**

- (i) Hợp đồng cho thuê tài chính số B230219901 ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 và Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị cho thuê là 5.513.229.750 đồng, thời hạn cho thuê trong 60 tháng, lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi, và sẽ thông báo cho bên thuê. Tài sản cho thuê là 05 Ô tô tải tự đổ. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.487.803.050 đồng.
- (ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21824000202/HĐCTTC ngày 19 tháng 04 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST. Giá trị cho thuê là 697.500.000 đồng, thời hạn cho thuê trong 24 tháng, lãi suất cho thuê hiện tại 4,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần với biên độ 3,5%/năm. Tài sản cho thuê là Xe lu rung Model JCB116D đã qua sử dụng. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 465.000.000 đồng.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.453.528.200	1.348.378.200
Trong năm thứ hai	1.221.028.200	1.104.778.200
Từ năm thứ ba trở đi	1.278.246.650	2.383.024.850
<b>Cộng</b>	<b>3.952.803.050</b>	<b>4.836.181.250</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.266.000.000</b>	<b>18.064.480.799</b>	<b>6.822.137.263</b>	<b>75.152.618.062</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	744.453.909	744.453.909
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(83.870.375)	(83.870.375)
Trả cổ tức	-	-	(753.990.000)	(753.990.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.266.000.000</b>	<b>18.064.480.799</b>	<b>6.728.730.797</b>	<b>75.059.211.596</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	619.324.235	619.324.235
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(473.100)	(473.100)
Trả cổ tức (*)	-	-	(733.883.600)	(733.883.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.266.000.000</b>	<b>18.064.480.799</b>	<b>6.613.698.332</b>	<b>74.944.179.131</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 55/2024/NQ-LG9 ngày 28 tháng 06 năm 2024.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	51,0%	25.635.660.000	51,0%	25.635.660.000
Các cổ đông khác	49,0%	24.630.340.000	49,0%	24.630.340.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>50.266.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.266.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>5.026.600</b>	<b>5.026.600</b>
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>5.026.600</b>	<b>5.026.600</b>
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và Hoạt động xây lắp.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ  
Bộ phận xây lắp - xây dựng công trình

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	163.210.952.314	134.642.351.996	-	297.853.304.310
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>163.210.952.314</b>	<b>134.642.351.996</b>	<b>-</b>	<b>297.853.304.310</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	158.024.684.307	116.092.425.262	-	274.117.109.569
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>5.186.268.007</b>	<b>18.549.926.734</b>	<b>-</b>	<b>23.736.194.741</b>
Chi phí không phân bổ				11.851.719.368
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>11.884.475.373</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				2.253.178.694
Chi phí tài chính				11.860.379.519
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(432.773.510)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>1.844.501.038</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.225.176.803
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>619.324.235</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.363.992.511	159.242.592.766	-	289.606.585.277
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>130.363.992.511</b>	<b>159.242.592.766</b>	<b>-</b>	<b>289.606.585.277</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	126.771.294.863	137.855.104.017	-	264.626.398.880
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>3.592.697.648</b>	<b>21.387.488.749</b>	<b>-</b>	<b>24.980.186.397</b>
Chi phí không phân bổ				13.143.472.140
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>11.836.714.257</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				2.160.904.892
Chi phí tài chính				11.857.691.782
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(33.701.876)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>2.106.225.491</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.361.771.582
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>744.453.909</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Nợ khó đòi đã xử lý như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp Quang Hưng	515.427.194	515.427.194
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	500.000.000
Công ty CP LICOGI 12	252.303.860	252.303.860
Công ty CP XD Vạn Phúc	225.000.000	225.000.000
Công ty CPXD và TM Biển Tây	155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MTV TK & XD Kiến Vàng	140.991.733	140.991.733
Các đối tượng khác	561.390.034	561.390.034
<b>Cộng</b>	<b>2.350.112.821</b>	<b>2.350.112.821</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	163.210.952.314	130.363.992.511
Doanh thu hợp đồng xây dựng	134.642.351.996	159.242.592.766
<b>Cộng</b>	<b>297.853.304.310</b>	<b>289.606.585.277</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>68.404.821.693</b>	<b>3.437.312.387</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	158.024.684.307	126.771.294.863
Giá vốn thi công xây dựng	116.092.425.262	137.855.104.017
<b>Cộng</b>	<b>274.117.109.569</b>	<b>264.626.398.880</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.648.763	4.029.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.156.875.000	2.156.875.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.654.931	-
<b>Cộng</b>	<b>2.253.178.694</b>	<b>2.160.904.892</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>2.156.875.000</b>	<b>2.156.875.000</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.871.001.415	11.418.873.055
Lãi chậm thanh toán	-	458.262.136
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.621.896)	(19.443.409)
<b>Cộng</b>	<b>11.860.379.519</b>	<b>11.857.691.782</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.100.632.776	6.386.090.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.797.700	1.456.408.214
Trích/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	3.762.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.901.118.240	1.690.733.589
Chi phí bằng tiền khác	1.531.170.652	3.606.478.180
<b>Cộng</b>	<b>11.851.719.368</b>	<b>13.143.472.140</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	432.773.510	205.806.700
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung quy định	-	139.153.812
<b>Cộng</b>	<b>432.773.510</b>	<b>344.960.512</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.844.501.038	2.106.225.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.281.382.979	4.560.797.132
<b>+ Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>6.438.257.979</b>	<b>6.717.672.132</b>
Chi phí không được trừ	432.773.510	205.806.700
Khấu hao vượt định mức	-	139.153.812
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2025	6.005.484.469	6.372.711.620
<b>+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.156.875.000</b>	<b>2.156.875.000</b>
Thu nhập từ nhận cổ tức	2.156.875.000	2.156.875.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.125.884.017</b>	<b>6.667.022.623</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.225.176.803</b>	<b>1.333.404.524</b>
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	28.367.058
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.225.176.803</b>	<b>1.361.771.582</b>

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.493.106.564	99.545.540.018
Chi phí nhân công	21.518.588.059	24.158.462.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.397.266.744	3.424.346.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.999.793.651	7.341.592.268
Chi phí khác bằng tiền	4.115.961.219	6.624.437.172
<b>Cộng</b>	<b>150.524.716.237</b>	<b>141.094.378.366</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>68.404.821.693</b>	<b>3.437.312.387</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	221.115.113	3.437.312.387
Công ty Cổ phần Licogi 17	68.183.706.580	-
<b>Mua hàng</b>	<b>68.183.706.580</b>	<b>81.513.732.000</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	68.183.706.580	81.513.732.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>2.156.875.000</b>	<b>2.156.875.000</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.156.875.000	2.156.875.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>374.280.636</b>	<b>384.534.900</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	374.280.636	384.534.900

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>26.376.417.686</b>	<b>26.136.417.686</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	26.376.417.686	26.136.417.686
<b>Phải thu khác</b>	<b>795.413.302</b>	<b>795.046.146</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	795.413.302	795.046.146
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	54.000.000.000	60.000.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>12.217.406.581</b>	<b>17.760.145.074</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	7.837.832.188	12.318.708.400
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	3.607.872.300	3.738.572.300
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	771.702.093	1.702.864.374
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>14.871.647.794</b>	<b>16.654.242.158</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	8.401.022.794	8.026.742.158
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	6.470.625.000	8.627.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.424.202.000</b>	<b>720.429.455</b>
Ông Đào Duy Hiền	449.490.000	382.830.727
Ông Trương Công Trung	94.000.000	-
Ông Đào Hồng Khánh	175.778.000	76.322.727
Ông Trần Hữu Dũng	221.167.000	206.276.000
Ông Đỗ Tiến Nam	241.133.000	55.000.000
Ông Lã Quảng Bình	242.634.000	-
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>	<b>120.000.000</b>	<b>243.000.000</b>
Ông Vũ Nguyên Vũ	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Duy Hiền	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Hồng Khánh	-	123.000.000
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>	<b>96.000.000</b>	<b>87.000.000</b>
Ông Phùng Quang Minh	48.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Như Thái	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thành An	24.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	-	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.640.202.000</b>	<b>1.050.429.455</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Trần Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng



Đào Duy Hiền  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025